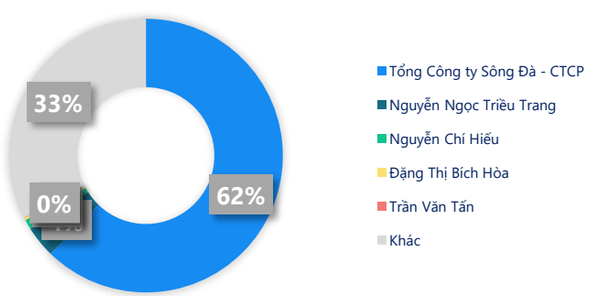
CTCP Sông Đà 10 (UPCOM: SDT)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

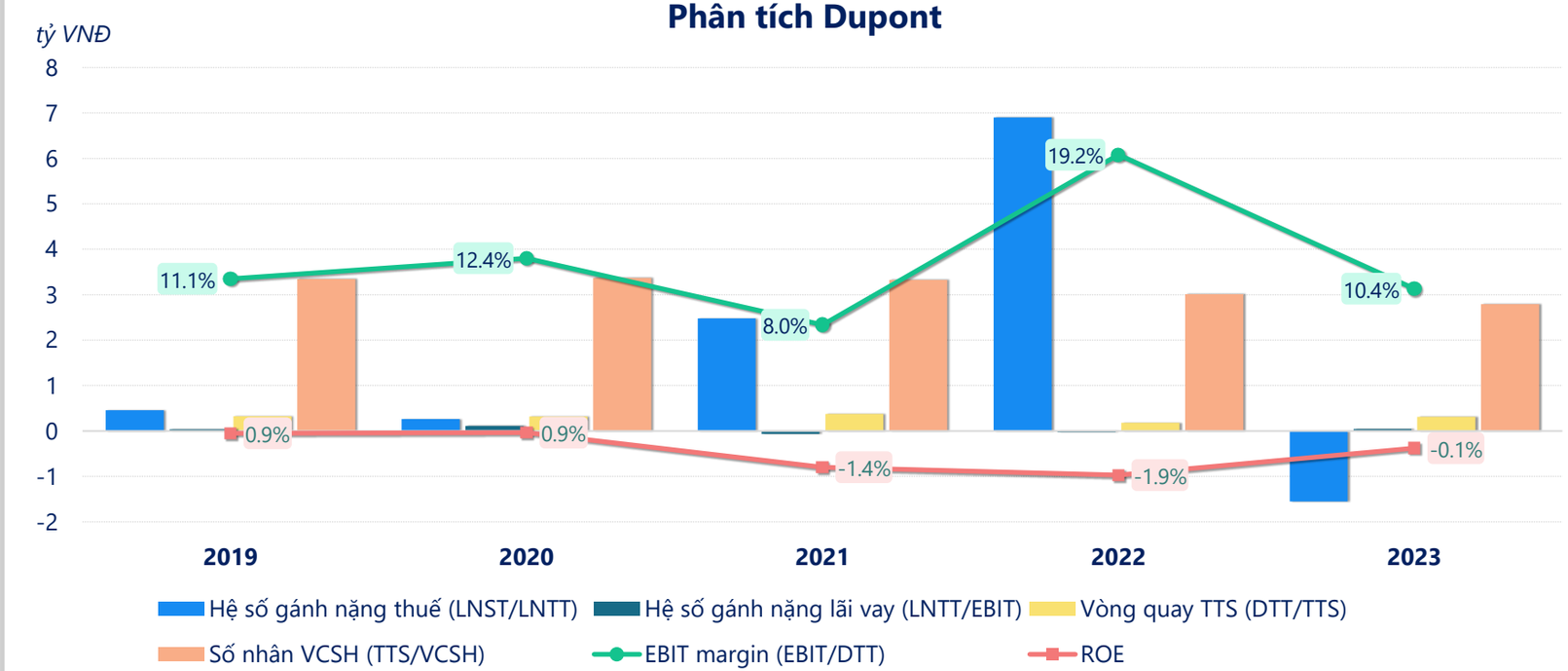
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	4,200
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,700 - 5,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	179
Số lượng CPLH (CP)	42,732,311
KLGD BQ 20 phiên (CP)	243,985
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.73
EPS	138
P/E	30.5

	YTD	1T	3T	6T
SDT	20.0%	2.4%	5.0%	7.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

703

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 258| 58.0%

LN sau thuế

2023

-4.98

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 10.6| 68.2%

ROE

2023

-0.1%

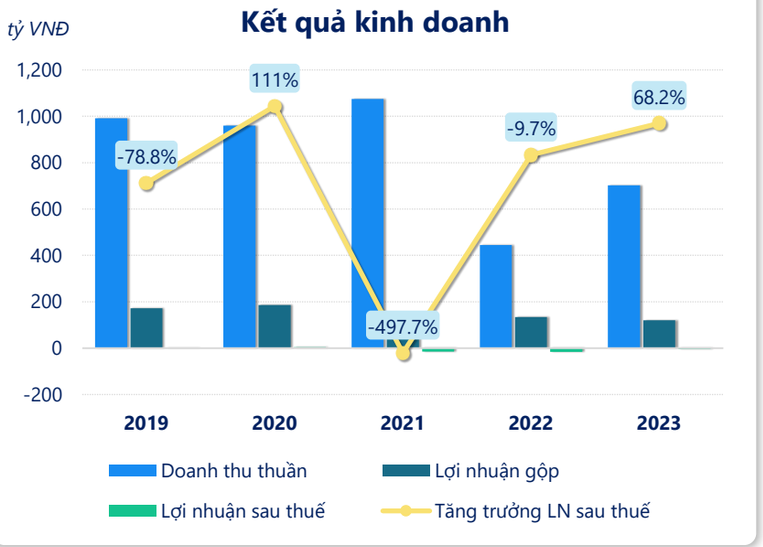
+/- YoY: ▲ 1.8%

ROA

2023

0.0%

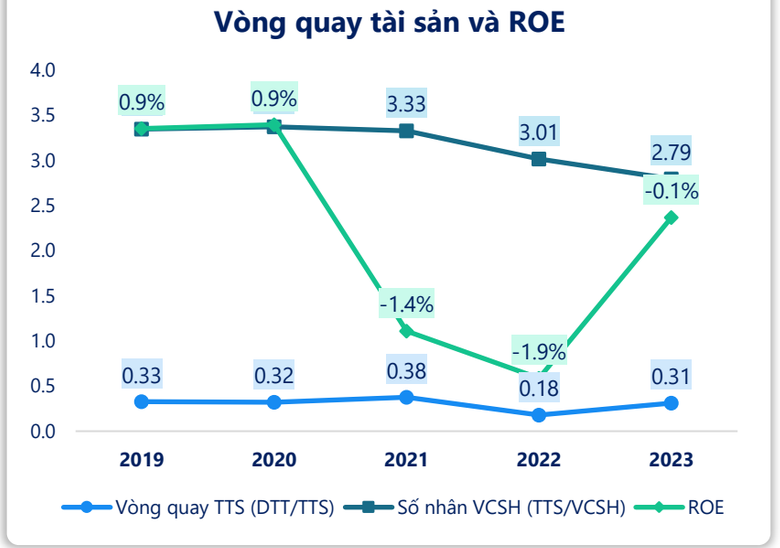
+/- YoY: ▲ 0.6%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **10.4%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

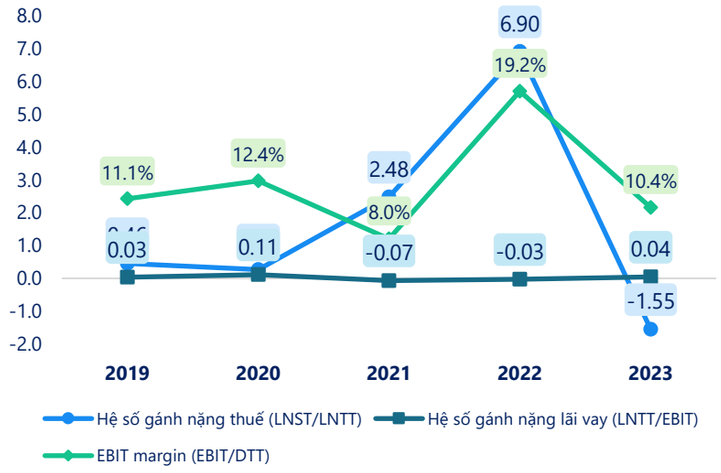
Hệ số gánh nặng thuế bằng **-1.55**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.04**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **SDT** ghi nhận doanh thu thuần **702.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-4.98** tỷ đồng, lần lượt **tăng 58.0%** và **tăng 68.2%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -0.13% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

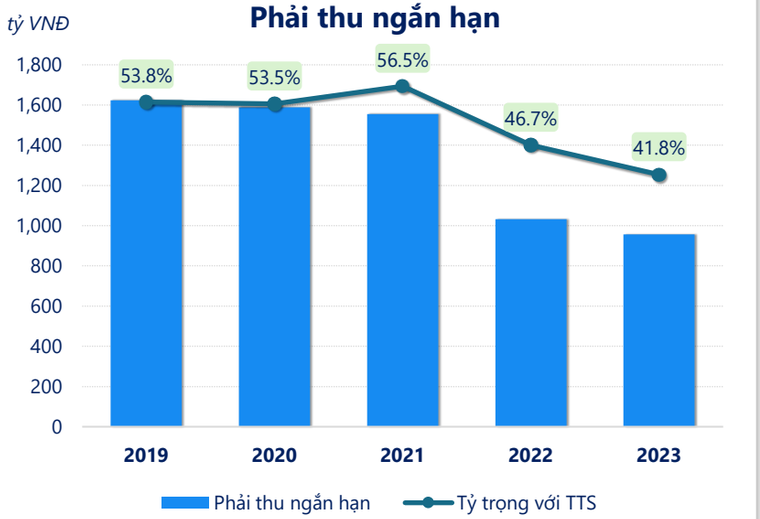


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.31**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.79** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

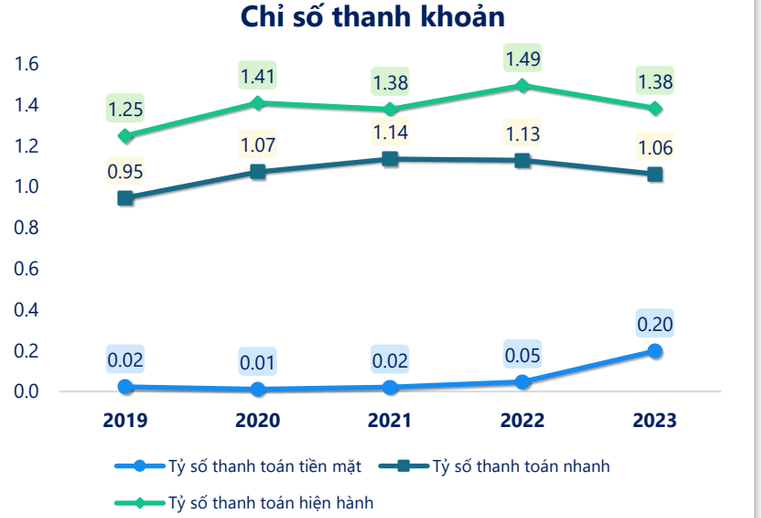
Phải thu ngắn hạn



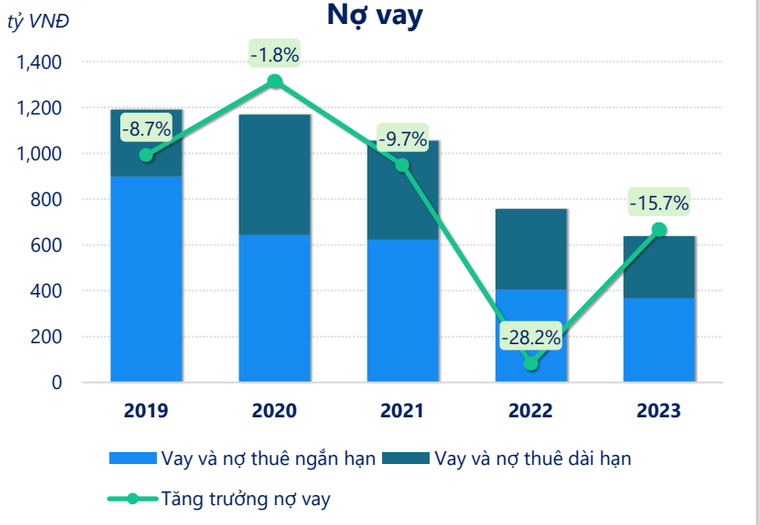
Hàng tồn kho



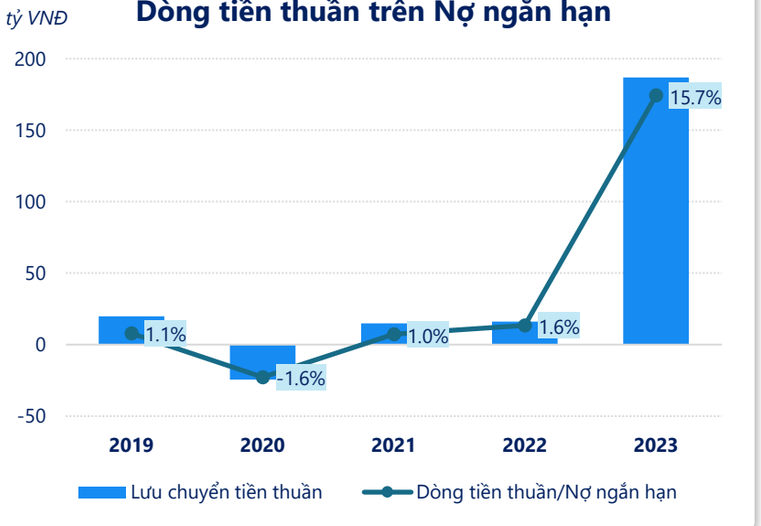
Chỉ số thanh khoản



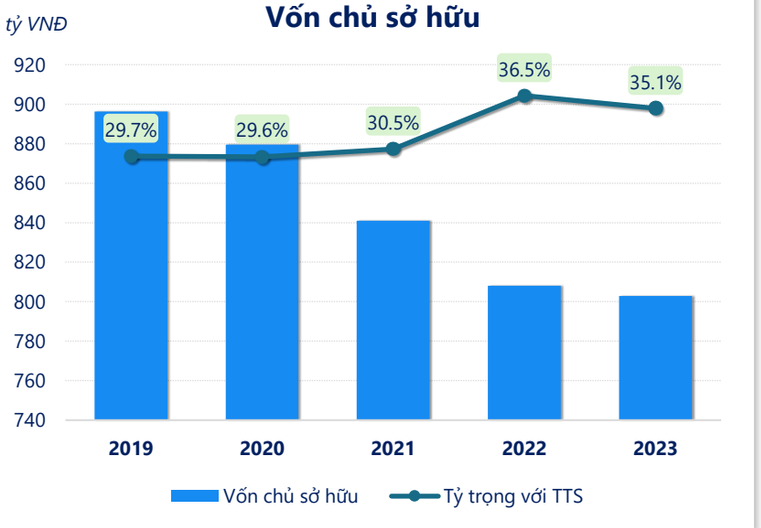
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,289**	**2,213**	**3.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,642	1,519	8.1%
Tiền và tương đương tiền	241	48.3	399%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	957	1,033	-7.4%
Hàng tồn kho	381	372	2.6%
Tài sản ngắn hạn khác	63.7	66.6	-4.4%
Tài sản dài hạn	**647**	**693**	**-6.7%**
Phải thu dài hạn	0.08	0.08	0.6%
Tài sản cố định	544	588	-7.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.08	1.32	210%
Đầu tư tài chính dài hạn	42.9	59.6	-28.0%
Tài sản dài hạn khác	**55.3**	**44.9**	**23.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,481	1,405	5.4%
Nợ ngắn hạn	**1,173**	**1,016**	**15.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	357	404	-11.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	246	239	2.6%
Nợ dài hạn	309	388	-20.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	281	353	-20.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**808**	**808**	**0.0%**
Vốn chủ sở hữu	**808**	**808**	**0.0%**
Vốn điều lệ	427	427	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**991**	**960**	**1,075**	**445**	**703**
Giá vốn hàng bán	819	774	927	310	582
Lợi nhuận gộp	**172**	**186**	**148**	**135**	**120**
Doanh thu HĐTC	6.61	7.03	4.63	3.86	3.49
Chi phí TC	107	106	94.1	88.2	71.7
Chi phí lãi vay	**106**	**106**	**91.9**	**87.9**	**69.9**
LN trong công ty LKLD	-1.14	0.14	0.03	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	66.1	71.2	53.6	45.8	53.7
LN thuần từ HĐKD	**3.81**	**16.1**	**5.31**	**4.33**	**-1.57**
Lợi nhuận khác	-0.08	-2.55	-11.1	-6.60	4.78
LN trước thuế	**3.73**	**13.6**	**-5.76**	**-2.27**	**3.21**
Lợi nhuận sau thuế	**1.70**	**3.59**	**-14.3**	**-15.6**	**-4.98**
LNST của CĐ cty mẹ	**7.74**	**7.94**	**-12.0**	**-15.8**	**-1.07**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	175	102	135	289	272
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.7	-101	5.66	36.1	33.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-139	-24.6	-126	-309	-119
Tiền đầu kỳ	22.0	41.7	17.2	32.2	48.3
Lưu chuyển tiền thuần	**19.7**	**-24.4**	**14.9**	**16.1**	**187**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	41.7	17.2	32.2	48.3	235